



ĐỀ 25

I. BẢNG TỪ VỰNG CHUẨN MỰC VÀ CHI TIẾT

Từ tiếng Anh	Nghĩa	Từ loại	Phiên âm	Cụm từ	Đồng nghĩa	Trái nghĩa
modification (C1)	sự sửa đổi, biến cải	n	/,mɒd.ɪ.fi'keɪ.ʃən/	make a modification; minor modification	alteration, adjustment, change	preservation, stasis
authentic (C1)	xác thực, chính cống	adj	/ɔ:'θen.tɪk/	authentic cuisine; authentic experience	genuine, real, bona fide	fake, counterfeit, spurious
solidarity (C1)	tình đoàn kết	n	/,sɒl.ɪ'dær.ə.ti/	show solidarity; national solidarity	unity, cohesion, unanimity	division, discord, separation
advocate (C2)	người ủng hộ/ biện hộ	n	/'æd.və.kət/	peace advocate; consumer advocate	proponent, supporter, champion	critic, opponent, adversary
transformative (C2)	gây biến đổi sâu sắc	adj	/træns'fɔ:.mə.tɪv/	transformative experience; transformative power	life-changing, metamorphic	conservative, preserving
incoherent (C2)	không mạch lạc, rời rạc	adj	/,m.kəʊ'hɪə.rənt/	incoherent speech; incoherent rambling	disjointed, unintelligible, confused	coherent, articulate, lucid
reproducibility (C2)	khả năng tái lập/tái tạo	n	/,ri:.prə.du:.sə'bil.ə.ti/	data reproducibility; ensure reproducibility	replicability, repeatability	uniqueness, irreproducibility
cornerstone (C2)	nền tảng, cơ sở	n	/'kɔ:.nə.stəʊn/	cornerstone of democracy; lay the cornerstone	foundation, basis, bedrock	
censorship	sự kiểm	n	/'sen.sə.ʃɪp/	press	suppression,	freedom of

Từ tiếng Anh	Nghĩa	Từ loại	Phiên âm	Cụm từ	Đồng nghĩa	Trái nghĩa
(C1)	duyệt			editorship; impose editorship	control, restriction	speech, openness
malfesance (C2)	hành vi phi pháp (của quan chức)	n	/,mæl'fi:.zəns/	corporate malfesanc e; alleged malfesanc e	misconduct, wrongdoing, corruption	propriety, honesty, obedience
scrutiny (C1)	sự xem xét kỹ lưỡng	n	/'skru:.ti.ni/	under close scrutiny; public scrutiny	inspection, examination , audit	glance, ignorance, negligence
soar (C1)	tăng vọt	v	/sɔ:r/	prices soar; soar in value	rocket, surge, skyrocket	plummet, plunge, drop
aggregate (C1)	tổng hợp, toàn thể	adj	/'æg.rɪ.gət/	aggregate demand; aggregate amount	total, combined, cumulative	individual, separate, particular
imperialism (C2)	chủ nghĩa đế quốc (lấn át)	n	/ɪm'piəri.ə.li.zəm/	cultural imperialism ; waste imperialism	domination, colonialism, expansionis m	independence , autonomy
jurisdiction (C1)	thẩm quyền tài phán	n	/'dʒʊə.rɪs'dɪk.jən/	under the jurisdiction; legal jurisdiction	authority, control, power	powerlessnes s, immunity
hypocrisy (C2)	sự đạo đức giả	n	/hɪ'pɒk.rɪ.si/	sheer hypocrisy; accuse of hypocrisy	insincerity, deceit, duplicity	sincerity, candor, honesty
mercurial (C2)	hay thay đổi, không kiên định	adj	/mɜ:'kjʊə.ri.əl/	mercurial temperame nt; mercurial market	volatile, fickle, unpredictabl e	stable, constant, steady
volatility (C2)	sự biến động	n	/'vɒl.ə'tɪl.ə.ti/	market volatility; high volatility	instability, fluctuation	stability, calmness
arbitrage (C2)	kinh doanh chênh lệch giá	n	/'ɑ:.bɪ.trɑ:ʒ/	regulatory arbitrage; price arbitrage	exploitation (of price difference)	
transboundary (C2)	xuyên biên giới	adj	/trænz'baʊn.dər.i/	transbound ary	cross- border,	domestic, internal, local

Từ tiếng Anh	Nghĩa	Từ loại	Phiên âm	Cụm từ	Đồng nghĩa	Trái nghĩa
				pollution; transboundary issues	transnational	
catalyse (C1)	xúc tác, thúc đẩy	v	/'kæt.əl.aɪz/	catalyse change; catalyse investment	spur, stimulate, trigger	inhibit, hinder, prevent
autonomous (C1)	tự chủ, tự trị	adj	/ɔ:'tɒn.ə.məs/	autonomous vehicle; autonomous region	independent, self-governing	dependent, controlled
spectrum (C1)	quang phổ, dải/phạm vi	n	/'spek.trəm/	political spectrum; broad spectrum	range, gamut, scope	
calibrate (C2)	hiệu chỉnh, định chuẩn	v	/'kæl.ɪ.breɪt/	calibrate carefully; calibrate the instrument	adjust, tune, regulate	misadjust, disarrange
metaphysical (C2)	thuộc siêu hình học/trừu tượng	adj	/,met.ə'fɪz.ɪ.kəl/	metaphysical question; metaphysical poets	abstract, philosophical, transcendental	physical, concrete, material
protean (C2)	hay thay đổi, đa dạng	adj	/'prəʊ.ti.ən/	protean talent; protean nature	versatile, variable, mutable	static, constant, invariable
divergent (C2)	khác nhau, bất đồng	adj	/daɪ'vɜ:.dʒənt/	divergent views; divergent paths	differing, conflicting, dissimilar	convergent, similar, agreeing
anthropomorphic (C2)	nhân hóa	adj	/,æn.θrə.pə'mɔ:.fɪk/	anthropomorphic robot; anthropomorphic figure	human-like, humanoid	
legitimacy (C1)	tính hợp pháp/chính đáng	n	/lə'dʒɪt.ə.məsi/	question the legitimacy; gain legitimacy	validity, legality, lawfulness	illegitimacy, invalidity
prudence (C2)	sự thận trọng, khôn ngoan	n	/'pru:.dəns/	act with prudence; financial prudence	caution, wisdom, foresight	recklessness, rashness, folly

Từ tiếng Anh	Nghĩa	Từ loại	Phiên âm	Cụm từ	Đồng nghĩa	Trái nghĩa
iterative (C2)	lặp lại (để cải thiện)	adj	/'it.ər.ə.tɪv/	iterative process; iterative approach	repetitive, recurring	one-off, final
entwine (C2)	quấn chặt, bện vào nhau	v	/ɪn'twaɪn/	entwine with; lives entwined	interweave, interlace, tangle	untangle, separate, unravel
impute (C2)	quy cho, gán cho	v	/ɪm'pjʊ:t/	impute blame; impute motives	attribute, ascribe, assign	absolve, exonerate
misfeasance (C2)	sự lạm quyền, làm sai chức trách	n	/,mɪs'fi:zəns/	sued for misfeasance; official misfeasance	transgression, violation, impropriety	nonfeasance, compliance
loophole (C1)	kẽ hở (luật pháp)	n	/'lu:p.həʊl/	close a loophole; tax loophole	gap, ambiguity, flaw	stricture, mandate
externalise (C2)	ngoại hóa (đẩy trách nhiệm ra ngoài)	v	/ɪk'stɜ:z.əl.aɪz/	externalise costs; externalise blame	project, outsource	internalise, absorb
mosaic (C2)	bức tranh ghép, sự đa dạng	n	/məʊ'seɪ.ɪk/	cultural mosaic; rich mosaic	patchwork, collage, mixture	uniformity, monolith
ethnology (C1)	dân tộc học	n	/eθ'nɒl.ə.dʒi/	museum of ethnology; study ethnology	anthropology (related)	
validation (C1)	sự thẩm định, phê chuẩn	n	/'væl.ɪ'deɪ.ʃən/	clinical validation; external validation	confirmation, ratification, approval	invalidation, rejection, denial
revocation (C2)	sự thu hồi, hủy bỏ (giấy phép)	n	/'rev.ə'keɪ.ʃən/	license revocation; immediate revocation	cancellation, annulment, withdrawal	issuance, enactment, granting
ambivalence (C2)	sự mâu thuẫn trong tư tưởng	n	/æm'bɪv.ə.ləns/	feel ambivalence; moral ambivalence	uncertainty, indecision, vacillation	certainty, decisiveness

Từ tiếng Anh	Nghĩa	Từ loại	Phiên âm	Cụm từ	Đồng nghĩa	Trái nghĩa
opacity (C2)	sự mờ đục, khó hiểu	n	/əp'ɒs.ə.ti/	deliberate opacity; lack of opacity	obscurity, impenetrability	transparency, clarity
conspicuous (C1)	dễ thấy, đáng chú ý	adj	/kən'spɪk.ju.əs/	conspicuous consumption; be conspicuous	noticeable, prominent, striking	inconspicuous, hidden, subtle
integrity (C1)	tính chính trực, toàn vẹn	n	/ɪn'teg.rə.ti/	territorial integrity; moral integrity	honesty, probity, wholeness	corruption, dishonesty, incompleteness
prohibit (B2)	cấm	v	/prə'hɪb.ɪt/	strictly prohibit; prohibit from	ban, forbid, outlaw	allow, permit, authorize
immediacy (C1)	tính cấp thiết, tức thời	n	/ɪ'miː.di.ə.si/	sense of immediacy; immediacy of news	urgency, instantaneity	delay, latency
rehearse (B2)	diễn tập	v	/rɪ'hɜːs/	rehearse a speech; rehearse a play	practice, drill, prepare	improvise, wing it
consign (C2)	chuyên giao, gửi hàng	v	/kən'saɪn/	consign goods; consign to history	send, ship, deliver	keep, retain, hold
falter (C2)	dao động, chùn bước	v	/'fɒl.tər/	economy falters; voice falters	hesitate, waver, stumble	persist, stabilize, endure
diffuse (C2)	khuếch tán, lan rộng	v	/dɪ'fjuːz/	diffuse tension; diffuse knowledge	spread, disperse, scatter	concentrate, gather, condense

II. BẢNG VÍ DỤ DÀNH CHO TỪ VỰNG

Từ tiếng Anh	Ví dụ	Bản dịch ví dụ
modification	The architect suggested a slight modification to the building plans to improve safety.	Kiến trúc sư đề nghị một sự sửa đổi nhỏ đối với bản vẽ tòa nhà để cải thiện an toàn.
authentic	Tourists often seek out authentic local	Du khách thường tìm kiếm các nhà

Từ tiếng Anh	Ví dụ	Bản dịch ví dụ
	restaurants rather than international fast-food chains.	hàng địa phương chính công thay vì các chuỗi thức ăn nhanh quốc tế.
solidarity	Community members showed solidarity by gathering to support the victims of the fire.	Các thành viên cộng đồng thể hiện tình đoàn kết bằng cách tập hợp để ủng hộ nạn nhân vụ hỏa hoạn.
advocate	She has been a tireless advocate for environmental protection for over two decades.	Cô ấy đã là một người biện hộ không mệt mỏi cho việc bảo vệ môi trường trong hơn hai thập kỷ.
transformative	The internet has had a transformative effect on how we communicate and work.	Internet đã có một tác động thay đổi sâu sắc đến cách chúng ta giao tiếp và làm việc.
incoherent	The witness was so terrified that his description of the event was completely incoherent.	Nhân chứng sợ hãi đến mức mô tả của anh ta về sự việc hoàn toàn không mạch lạc.
reproducibility	Scientific experiments must have high reproducibility to be considered valid by the community.	Các thí nghiệm khoa học phải có khả năng tái lập cao để được cộng đồng coi là hợp lệ.
cornerstone	Freedom of speech is often regarded as the cornerstone of a healthy democratic society.	Tự do ngôn luận thường được coi là nền tảng của một xã hội dân chủ lành mạnh.
censorship	The novel faced censorship in several countries due to its controversial political themes.	Cuốn tiểu thuyết đã đối mặt với sự kiểm duyệt ở một số quốc gia do các chủ đề chính trị gây tranh cãi.
malfeasance	The mayor was forced to resign after being investigated for financial malfeasance.	Thị trưởng buộc phải từ chức sau khi bị điều tra về hành vi tài chính phi pháp.
scrutiny	The company's tax returns came under close scrutiny by federal investigators.	Các tờ khai thuế của công ty đã bị các nhà điều tra liên bang xem xét kỹ lưỡng.
soar	Demand for electric vehicles is expected to soar as fuel prices continue to rise.	Nhu cầu về xe điện dự kiến sẽ tăng vọt khi giá nhiên liệu tiếp tục tăng.
aggregate	The aggregate score of the two matches will determine which team advances to the final.	Tổng tỷ số của hai trận đấu sẽ quyết định đội nào tiến vào chung kết.
imperialism	Critics argued that the trade policy was a subtle form of economic imperialism.	Các nhà phê bình lập luận rằng chính sách thương mại là một hình thức tinh vi của chủ nghĩa đế quốc kinh tế.
jurisdiction	The local police do not have jurisdiction to investigate crimes committed in other states.	Cảnh sát địa phương không có thẩm quyền điều tra các tội phạm thực hiện ở các bang khác.
hypocrisy	It is sheer hypocrisy to demand honesty from others while lying yourself.	Thật là đạo đức giả khi đòi hỏi sự trung thực từ người khác trong khi chính mình lại nói dối.
mercurial	His mercurial mood swings made it difficult for his colleagues to work with him.	Những thay đổi tâm trạng thất thường của anh ấy khiến đồng nghiệp khó làm việc cùng.
volatility	Investors are worried about the recent	Các nhà đầu tư lo lắng về sự biến

Từ tiếng Anh	Ví dụ	Bản dịch ví dụ
	volatility in the stock market.	động gằn đây trên thị trường chứng khoán.
arbitrage	Traders used arbitrage to profit from the price difference between the two markets.	Các thương nhân đã sử dụng kinh doanh chênh lệch giá để kiếm lời từ sự khác biệt giá giữa hai thị trường.
transboundary	Air pollution is a transboundary problem that requires international cooperation to solve.	Ô nhiễm không khí là vấn đề xuyên biên giới đòi hỏi sự hợp tác quốc tế để giải quyết.
catalyse	The government hopes the new grant will catalyse innovation in the technology sector.	Chính phủ hy vọng khoản tài trợ mới sẽ thúc đẩy sự đổi mới trong lĩnh vực công nghệ.
autonomous	The university is an autonomous institution that manages its own budget and curriculum.	Trường đại học là một tổ chức tự chủ quản lý ngân sách và chương trình giảng dạy của riêng mình.
spectrum	The survey covered a wide spectrum of opinions from people of all ages.	Cuộc khảo sát bao gồm một dải rộng các ý kiến từ mọi người ở mọi lứa tuổi.
calibrate	You need to calibrate the monitor to ensure the colors are displayed accurately.	Bạn cần hiệu chỉnh màn hình để đảm bảo màu sắc được hiển thị chính xác.
metaphysical	The philosopher spent his life exploring metaphysical questions about existence and reality.	Nhà triết học đã dành cả đời để khám phá các câu hỏi siêu hình về sự tồn tại và thực tại.
protean	He is a protean actor who can convincingly play a king or a beggar.	Anh ấy là một diễn viên đa năng có thể đóng vai vua hoặc người ăn xin một cách thuyết phục.
divergent	The two political parties have divergent views on how to tackle the economic crisis.	Hai đảng chính trị có quan điểm khác nhau về cách giải quyết khủng hoảng kinh tế.
anthropomorphic	Children often enjoy stories featuring anthropomorphic animals that talk and wear clothes.	Trẻ em thường thích những câu chuyện có các loài động vật nhân hóa biết nói và mặc quần áo.
legitimacy	The scandal severely damaged the legitimacy of the election results.	Vụ bê bối đã làm tổn hại nghiêm trọng đến tính chính đáng của kết quả bầu cử.
prudence	It is a matter of prudence to save some money for unexpected emergencies.	Đó là vấn đề của sự thận trọng khi tiết kiệm một ít tiền cho những trường hợp khẩn cấp bất ngờ.
iterative	Software development is often an iterative process of coding, testing, and refining.	Phát triển phần mềm thường là một quá trình lặp lại gồm viết mã, kiểm thử và tinh chỉnh.
entwine	The history of the two nations is deeply entwined through centuries of trade and conflict.	Lịch sử của hai quốc gia gắn bó chặt chẽ qua hàng thế kỷ thương mại và xung đột.
impute	It is unfair to impute bad motives to someone without knowing the full story.	Thật không công bằng khi quy chụp động cơ xấu cho ai đó mà không biết toàn bộ câu chuyện.

Từ tiếng Anh	Ví dụ	Bản dịch ví dụ
misfeasance	The CEO was sued for misfeasance after making decisions that harmed the company's shareholders.	CEO đã bị kiện vì lạm quyền sau khi đưa ra những quyết định gây hại cho cổ đông công ty.
loophole	Lawyers found a legal loophole that allowed the company to avoid paying certain taxes.	Các luật sư đã tìm ra một kẽ hở pháp lý cho phép công ty tránh phải trả một số loại thuế nhất định.
externalise	Companies often try to externalise environmental costs by dumping waste in public waters.	Các công ty thường cố gắng ngoại hóa chi phí môi trường bằng cách đổ chất thải vào vùng nước công cộng.
mosaic	The city is a cultural mosaic, with communities from all over the world living together.	Thành phố là một bức tranh ghép văn hóa, với các cộng đồng từ khắp nơi trên thế giới cùng chung sống.
ethnology	Her research in ethnology focuses on the rituals of indigenous tribes in the Amazon.	Nghiên cứu của cô ấy về dân tộc học tập trung vào các nghi lễ của các bộ lạc bản địa ở Amazon.
validation	The hypothesis requires experimental validation before it can be accepted as a theory.	Giả thuyết cần sự thẩm định bằng thực nghiệm trước khi có thể được chấp nhận là một lý thuyết.
revocation	Driving under the influence can result in the immediate revocation of your driver's license.	Lái xe khi say rượu có thể dẫn đến việc thu hồi ngay lập tức bằng lái xe của bạn.
ambivalence	She felt a certain ambivalence about accepting the promotion due to the increased workload.	Cô ấy cảm thấy có chút mâu thuẫn về việc chấp nhận thăng chức do khối lượng công việc tăng lên.
opacity	The opacity of the legal system makes it difficult for ordinary citizens to understand their rights.	Sự mờ đục của hệ thống pháp luật khiến người dân bình thường khó hiểu được quyền lợi của mình.
conspicuous	He felt conspicuous wearing a bright yellow suit to the formal dinner.	Anh ấy cảm thấy quá nổi bật khi mặc bộ vest vàng sáng đến bữa tối trang trọng.
integrity	A leader must possess high moral integrity to gain the trust of their followers.	Một nhà lãnh đạo phải sở hữu tính chính trực đạo đức cao để giành được lòng tin của những người theo dõi.
prohibit	The school rules strictly prohibit the use of mobile phones during class hours.	Quy định của trường nghiêm cấm việc sử dụng điện thoại di động trong giờ học.
immediacy	Television news brings the immediacy of war right into our living rooms.	Tin tức truyền hình mang tính cấp thiết của chiến tranh ngay vào phòng khách của chúng ta.
rehearse	The band needs to rehearse everyday to prepare for the upcoming concert tour.	Ban nhạc cần diễn tập hàng ngày để chuẩn bị cho chuyến lưu diễn sắp tới.
consign	After the accident, the wrecked car was consigned to the scrap heap.	Sau vụ tai nạn, chiếc xe bị hỏng đã được chuyển đến bãi phế liệu.
falter	Her confidence began to falter as she faced the difficult questions from the interviewers.	Sự tự tin của cô ấy bắt đầu dao động khi đối mặt với những câu hỏi khó từ người phỏng vấn.
diffuse	The diplomat tried to diffuse the tension	Nhà ngoại giao đã cố gắng khuếch

Từ tiếng Anh	Ví dụ	Bản dịch ví dụ
	between the two hostile countries.	tán sự căng thẳng giữa hai quốc gia thù địch.

III. BẢNG CẤU TRÚC CHUẨN MỰC VÀ CHI TIẾT

Cấu trúc	Nghĩa	Phiên âm	Ví dụ
throw caution to the wind	làm liều, bất chấp rủi ro	/θrəʊ 'kɔː.ʃən tuː ðə wɪnd/	I decided to throw caution to the wind and book a flight to Paris.
stepping stone	bước đệm (để thăng tiến)	/'step.ɪŋ ,stəʊn/	This job is just a stepping stone to a better career.
take on	đảm nhận, gánh vác	/teɪk ɒn/	She decided to take on more responsibility at work.
make for	đi về phía, góp phần vào	/meɪk fɔːr/	The large windows make for a bright and airy room.
get over	vượt qua, khắc phục	/get 'əʊ.vər/	It took him a long time to get over the shock.
carry out	tiến hành, thực hiện	/'kær.i aʊt/	Scientists carry out experiments to test theories.
hold someone to account	buộc ai chịu trách nhiệm	/həʊld ... tuː ə 'kaʊnt/	The media holds the government to account for its actions.
seep into	thấm vào, len lỏi vào	/siːp 'ɪn.tuː/	Doubt began to seep into his mind.
tug in opposite directions	kéo về hai hướng ngược nhau (gây mâu thuẫn)	/tʌɡ ɪn 'ɒp.ə.zɪt dɪ 'rek.ʃənz/	My heart and my head were tugging in opposite directions.
lift the veil	vén màn bí mật	/lɪft ðə veɪl/	The report lifts the veil on the company's secret dealings.

IV. BẢNG TỪ LOẠI CHUẨN MỰC VÀ CHI TIẾT

Từ tiếng Anh	Nghĩa	Từ loại	Phiên âm	Ví dụ	Bổ sung
transform (B2)	biến đổi	v	/træns'fɔːm/	Education can transform lives.	SYN: change; ANT: preserve
transformation	sự biến đổi	n	/,træns.fə'meɪ.ʃən/	The transformation was complete.	
transformative	có tính thay đổi lớn	adj	/træns'fɔː.mə.tɪv/	A transformative experience.	
modify (B2)	sửa đổi	v	/'mɒd.ɪ.faɪ/	We need to modify the plan.	SYN: alter; ANT: maintain
modification	sự sửa đổi	n	/,mɒd.ɪ.fɪ'keɪ.ʃən/	Minor modifications were made.	
diverse (B2)	đa dạng	adj	/daɪ'vɜːs/	A diverse group of people.	SYN: varied; ANT:

Từ tiếng Anh	Nghĩa	Từ loại	Phiên âm	Ví dụ	Bổ sung
					uniform
diversity	sự đa dạng	n	/daɪ'vɜː.sə.ti/	Celebrate cultural diversity.	
diversify	đa dạng hóa	v	/daɪ'vɜː.sɪ.faɪ/	Diversify your investments.	
authentic (C1)	xác thực	adj	/ɔː'θen.tɪk/	Authentic leather.	SYN: genuine; ANT: fake
authenticity	tính xác thực	n	/ɔː.θen'tɪs.ə.ti/	Check the authenticity.	
authenticate	xác thực (hành động)	v	/ɔː'θen.tɪ.keɪt/	Authenticate the user.	
advocate (C1)	biện hộ, ủng hộ	v	/'æd.və.keɪt/	Advocate for human rights.	SYN: support; ANT: oppose
advocacy	sự biện hộ	n	/'æd.və.kə.sɪ/	Advocacy groups.	
advocate	người biện hộ	n	/'æd.və.kət/	A lawyer is an advocate.	
solid (B1)	vững chắc	adj	/'sɒl.ɪd/	A solid foundation.	
solidarity	tình đoàn kết	n	/'sɒl.ɪ'dær.ə.ti/	Show solidarity with workers.	
solidify	củng cố, làm rắn	v	/sə'lıd.ɪ.faɪ/	Solidify the agreement.	
coherent (C1)	mạch lạc	adj	/kəʊ'hɪə.rənt/	A coherent argument.	SYN: logical; ANT: incoherent
incoherently	một cách không mạch lạc	adv	/'ɪn.kəʊ'hɪə.rənt.li/	He mumbled incoherently.	
coherence	sự mạch lạc	n	/kəʊ'hɪə.rəns/	Lack of coherence.	
censor (C1)	kiểm duyệt	v	/'sen.sə/	Censor the movie.	SYN: suppress; ANT: publish
censorship	sự kiểm duyệt	n	/'sen.sə.ʃɪp/	Internet censorship.	
scrutinize (C1)	soi xét kỹ	v	/'skruː.tɪ.naɪz/	Scrutinize the details.	SYN: examine;

Từ tiếng Anh	Nghĩa	Từ loại	Phiên âm	Ví dụ	Bổ sung
					ANT: ignore
scrutiny	sự soi xét	n	/'skru:.ti.ni/	Under public scrutiny.	
intimidate (C1)	đe dọa	v	/ɪn'tɪm.i.deɪt/	Intimidate the witness.	SYN: frighten; ANT: encourage
intimidation	sự đe dọa	n	/ɪn,tɪm.i'deɪ.ʃən/	Tactics of intimidation.	
volatile (C2)	biến động	adj	/'vɒl.ə.taɪl/	Volatile market.	SYN: unstable; ANT: stable
volatility	sự biến động	n	/'vɒl.ə'tɪl.ə.ti/	Price volatility.	
govern (B2)	cai trị	v	/'gʌv.ən/	Govern the country.	
governance	sự quản trị	n	/'gʌv.ən.əns/	Corporate governance.	
government	chính phủ	n	/'gʌv.ən.mənt/	Local government.	
imperial (C1)	thuộc hoàng gia/đế quốc	adj	/ɪm'piəri.əl/	Imperial palace.	
imperialism	chủ nghĩa đế quốc	n	/ɪm'piəri.ə.li.zəm/	Economic imperialism.	
legitimate (C1)	hợp pháp	adj	/lə'dʒɪt.ə.mət/	Legitimate business.	SYN: legal; ANT: illegal
legitimacy	tính hợp pháp	n	/lə'dʒɪt.ə.mə.si/	Question the legitimacy.	
legitimize	hợp pháp hóa	v	/lə'dʒɪt.ə.maɪz/	Legitimize the regime.	
anthropomorphic (C2)	nhân hóa	adj	/'æn.θrə.pə'mɔ:.fɪk/	Anthropomorphic figures.	
anthropomorphism	thuyết nhân hóa	n	/'æn.θrə.pə'mɔ:.fɪ.zəm/	Avoid anthropomorphism in AI.	
preserve (B1)	bảo tồn	v	/'preɪ'zɜ:v/	Preserve nature.	SYN: protect; ANT: destroy
preservation	sự bảo tồn	n	/'prez.ə'veɪ.ʃən/	Food preservation.	
produce (B1)	sản xuất	v	/'prɒ'dju:s/	Produce cars.	
reproducible	có thể	adj	/'ri:.prə'du:.sə.bəl/	Reproducible	

Từ tiếng Anh	Nghĩa	Từ loại	Phiên âm	Ví dụ	Bổ sung
	tái tạo			results.	
reproducibility	tính tái tạo được	n	/,ri:.prə,du:..sə'bil.ə.ti/	Ensure reproducibility.	

Read the passage and choose the letter A, B, C or D to indicate the best answer to each of the following questions.

The current regulatory framework is often too rigid to handle the (16) _____ nature of digital assets, which change form and function rapidly. This creates opportunities for regulatory (17) _____, where companies exploit differences in laws between jurisdictions. Such practices can lead to extreme market (18) _____, leaving investors vulnerable. To combat this, lawmakers are moving away from static rules towards an (19) _____ approach, constantly updating policies based on real-world data. The goal is to close every legal (20) _____ that allows bad actors to escape responsibility.

- Question 16. A. protean B. iterative C. authentic D. solid
 Question 17. A. arbitrage B. solidarity C. ethnology D. ambivalence
 Question 18. A. volatility B. integrity C. prudence D. legitimacy
 Question 19. A. iterative B. incoherent C. metaphysical D. divergent
 Question 20. A. loophole B. cornerstone C. mosaic D. advocate

Choose the letter A, B, C or D to indicate the best answer to each of the following questions.

- Question 21. The word **soar** can be best replaced by _____?
 A. skyrocket B. plummet C. stabilize D. fluctuate
 Question 22. The word **prudence** can be best replaced by _____?
 A. cautiousness B. recklessness C. generosity D. arrogance
 Question 23. The word **mercurial** mostly means _____.
 A. highly unpredictable B. extremely slow
 C. deeply thoughtful D. visibly angry
 Question 24. The word **conspicuous** mostly means _____.
 A. clearly visible B. carefully hidden
 C. barely noticeable D. totally secret
 Question 25. The word **impute** mostly means _____.
 A. falsely attribute B. openly declare
 C. quickly remove D. slowly develop
 Question 26. The word **incoherent** is OPPOSITE in meaning to _____.
 A. clear B. messy C. loud D. fast
 Question 27. The word **divergent** is OPPOSITE in meaning to _____.
 A. similar B. different C. wide D. narrow
 Question 28. The word **opaque** is OPPOSITE in meaning to _____.
 A. transparent B. cloudy C. hard D. dark
 Question 29. The word **transboundary** is OPPOSITE in meaning to _____.
 A. domestic B. global C. foreign D. distant
 Question 30. The word **prohibit** is OPPOSITE in meaning to _____.
 A. allow B. ban C. stop D. prevent